

ĐỀ MINH HỌA SỐ 18
KỶ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2025
(Đề thi có 08 trang)
Môn thi: TIẾNG ANH
Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Phần 1	
1. D	2. B
3. C	4. B
5. D	6. A
Phần 2	
7. C	8. A
9. B	10. B
11. C	12. A
Phần 3	
13. B	14. D
15. C	16. B
17. C	
Phần 4	
18. D	19. B
20. A	21. C
22. D	

Phần 5	
23. D	24. C
25. B	26. C
27. A	28. C
29. C	30. D
Phần 6	
31. B	32. C
33. C	34. C
35. B	36. B
37. B	38. B
39. B	40. C

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

DỊCH BÀI:

ĂN UỐNG SÁNG SUỐT, SỐNG KHỎE MẠNH "Dinh dưỡng của tôi có đủ không? Tôi có đang lựa chọn đúng không?" Nếu những câu hỏi này quen thuộc với bạn, thì không phải mình bạn như vậy đâu! Dịch vụ lập kế hoạch bữa ăn mới của chúng tôi sẽ giúp bạn đưa ra các quyết định dinh dưỡng đúng đắn. Với thực đơn cá nhân hóa mang tên 'Lựa chọn Khỏe mạnh', bạn có thể chọn các bữa ăn phù hợp với nhu cầu và sở thích của mình. Các chuyên gia dinh dưỡng của chúng tôi sẽ tư vấn và cung cấp công thức nấu ăn để đảm bảo bữa ăn của bạn vừa thơm ngon vừa giàu dinh dưỡng. Hãy tham gia vào một cộng đồng cùng chia sẻ đam mê về lối sống lành mạnh và truyền cảm hứng để bạn trở thành phiên bản tốt nhất của chính mình!

EAT SMART, LIVE WELL

"Is my diet nutritious enough? Am I making the right choices?" If these questions sound (1) _____, you're not alone! Our new (2) _____ is here to assist you in (3) _____ nutritious decisions. With our personalized menu called "Healthy Choice," you can select meals (4) _____ your dietary needs and preferences. Our expert nutritionists will provide you with advice and recipes to ensure your meals are both delicious and healthy. Join a community that shares your passion (5) _____ healthy well-being and inspires you (6) _____ the best version of yourself!

Question 1 [697607]: A. familiarly B. familiarity C. familiarize D. familiar

Kiến thức về từ loại:

***Ta có:**

- familiarly /fə'mɪliəli/ (adv): một cách quen thuộc
- familiarity /fə'mɪli'ærəti/ (n): sự quen thuộc
- familiarize /fə'mɪliəraɪz/ (v): quen thuộc với cái gì
- familiar /fə'mɪliər/ (adj): quen thuộc

Theo quy tắc: **Sau động từ tri giác (sound, taste, hear, feel, ...) + adj** → chỗ trống điền tính từ familiar

Tạm dịch: "Is my diet nutritious enough? Am I making the right choices?" If these questions sound (1) _____, you're not alone! ("*Dinh dưỡng của tôi có đủ không? Tôi có đang lựa chọn đúng không?*" Nếu những câu hỏi này quen thuộc với bạn, thì không phải mình bạn như vậy đâu!)

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 2 [697608]: A. service meal planning B. meal planning service
C. planning service meal D. service planning meal

Kiến thức về trật tự từ trong câu:

***Ta có:**

Sau tính từ sở hữu "our" và tính từ "new" ⇒ vị trí chỗ trống cần danh từ/cụm danh từ

- meal /mi:l/ (n): bữa ăn
- service /'sɜ:vɪs/ (n): dịch vụ
- planning /'plænɪŋ/ (n): lập kế hoạch

⇒ Trong câu này, meal đóng vai trò bổ nghĩa cho **planning**, làm rõ rằng đây là hoạt động lập kế hoạch liên quan đến bữa ăn. **Meal planning** được sử dụng phổ biến để nói về việc lập kế hoạch cho các bữa ăn.

Theo quy tắc: **Từ bổ nghĩa (meal planning) đứng trước danh từ chính (service).**

⇒ Trật tự đúng: **meal planning service**

Tạm dịch: Our new (2) _____ is here to assist you in (3) _____ nutritious decisions. (*Dịch vụ lập kế hoạch bữa ăn mới của chúng tôi sẽ giúp bạn đưa ra các quyết định dinh dưỡng đúng đắn.*)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 3 [697609]: A. putting B. doing C. making D. taking

Kiến thức về cụm từ cố định:

Ta có cụm từ: **make decisions on/about sth/to do sth: đưa ra quyết định gì/làm gì**

Tạm dịch: Our new (2) _____ is here to assist you in (3) _____ nutritious decisions. (*Dịch vụ lập kế hoạch bữa ăn mới của chúng tôi sẽ giúp bạn đưa ra các quyết định dinh dưỡng đúng đắn.*)

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 4 [697610]: A. are fitted B. that fit C. fit D. which fitting

Kiến thức về mệnh đề quan hệ:

***Ta có:**

- Trong câu đã có động từ chính "select" nên động từ khác phải ở trong mệnh đề quan hệ ⇒ Loại A,C
 - Ta loại D vì động từ trong mệnh đề quan hệ phải chia theo thì của câu(fitting → fit mới đúng)
 - "That" là đại từ quan hệ thay thế cho danh chỉ cả người lẫn vật, làm chủ ngữ hoặc tân ngữ cho động từ sau nó. (theo sau "that" có thể là một động từ hoặc một chủ ngữ).
- ⇒ Trong câu này "that" thay thế cho danh từ chỉ vật "meal".

Tạm dịch: With our personalized menu called 'Healthy Choice', you can select meals (4) _____ your dietary needs and preferences. (Với thực đơn cá nhân hóa mang tên 'Lựa chọn Khỏe mạnh', bạn có thể chọn các bữa ăn phù hợp với nhu cầu và sở thích của mình.)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 5 [697611]: A. over B. to C. in D. for

Kiến thức về giới từ:

Ta có cụm từ: **passion for something: niềm đam mê với cái gì**

Tạm dịch: Join a community that shares your passion (5) _____ healthy well-being (Hãy tham gia vào một cộng đồng cùng chia sẻ đam mê của bạn về sức khỏe)

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 6 [697612]: A. to become B. becoming C. become D. to becoming

Kiến thức về động từ nguyên mẫu:

Ta có: **inspire S.O to do sth: truyền cảm hứng cho ai làm gì**

Tạm dịch: Join a community that shares your passion for healthy well-being and inspires you (6) _____ the best version of yourself! (Hãy tham gia vào một cộng đồng cùng chia sẻ đam mê về lối sống lành mạnh và truyền cảm hứng để bạn trở thành phiên bản tốt nhất của chính mình!)

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

DỊCH BÀI:

ĐOÀN KẾT CHỐNG Ô NHIỄM NHỰA Khi chúng ta bước vào Ngày Môi trường Thế giới, lời kêu gọi hành động vang lên mạnh mẽ hơn bao giờ hết, thúc giục mọi người cùng nhau giải quyết một trong những vấn đề môi trường cấp bách nhất hiện nay: ô nhiễm nhựa.

Sự nghiêm trọng của ô nhiễm nhựa:

Rác thải nhựa không chỉ phá vỡ sự cân bằng của sinh vật biển mà còn gây ra mối đe dọa lớn đối với hệ sinh thái trên cạn. Động vật có vú và các sinh vật biển khác thường nhầm lẫn các mảnh nhựa là thức ăn, dẫn đến thương tích hoặc tử vong. Các vi nhựa do sự phân hủy của các loại nhựa lớn hơn đã xâm nhập vào chuỗi thức ăn, có khả năng gây hại cho con người thông qua việc tiêu thụ hải sản và nước bị ô nhiễm.

Các hành động để giải quyết ô nhiễm nhựa:

- Giảm sự phụ thuộc của bạn vào nhựa dùng một lần bằng cách áp dụng các giải pháp thay thế có thể tái sử dụng. Bằng cách thực hiện các thay đổi đơn giản, chúng ta có thể giảm đáng kể lượng rác thải nhựa được tạo ra.
- Loại bỏ ống hút và dao kéo nhựa bằng cách sử dụng các loại thân thiện với môi trường như ống hút kim loại hoặc tre và dao kéo phân hủy sinh học.
- Tham gia các sáng kiến địa phương hoặc tổ chức các chiến dịch dọn dẹp trong cộng đồng của bạn. Do đó, chúng ta có thể ngăn chặn rác thải nhựa xâm nhập vào các tuyến đường thủy và bảo vệ môi trường của chúng ta.
- Chia sẻ nội dung giàu thông tin và câu chuyện thành công của các cá nhân và tổ chức mà đã tạo ra tác động tích cực trong cuộc chiến chống ô nhiễm nhựa.

UNITED AGAINST PLASTIC POLLUTION

As we step into World Environment Day, the call to action is louder than ever, urging everyone to come together and tackle one of the most pressing environmental issues of our time: plastic pollution.

The Magnitude of Plastic Pollution:

Plastic debris not only disrupts the balance of marine life but also poses a significant threat to terrestrial ecosystems. Marine mammals and (7) _____ sea creatures often mistake plastic fragments for food, leading to injury or death. Microplastics resulting from the breakdown of larger plastics, have infiltrated the food chain, potentially causing harm to humans through the consumption of contaminated seafood and water.

Actions to Beat Plastic Pollution:

- Reduce your reliance on single-use plastics by (8) _____ reusable alternatives. By making simple switches, we can significantly reduce the (9) _____ of plastic waste generated.
- (10) _____ plastic straws and cutlery by using eco-friendly ones like metal or bamboo straws and biodegradable cutlery.
- Join local initiatives or organize clean-up campaigns in your community. (11) _____, we can prevent plastic waste from reaching our waterways and protect our environment.
- Share informative content and (12) _____ stories of individuals and organizations that have made a positive impact in fighting plastic pollution.

(Adapted from Campaignfortheworld.com)

Question 7 [697613]: A. others

B. another

C. other

D. the others

Kiến thức về lượng từ:

***Xét các đáp án:**

A. others: những cái khác/ người khác, được sử dụng như đại từ, theo sau không có bất kì danh từ nào

B. another + N đếm được số ít: một cái khác/người khác.

C. other + N không đếm được/ N đếm được số nhiều: những cái khác/ người khác

D. the others: những cái còn lại hoặc những người còn lại trong một nhóm có nhiều thứ hoặc nhiều người, được sử dụng như đại từ, theo sau không có bất kì danh từ nào

Căn cứ vào danh từ đếm được số nhiều “**creatures**” đứng sau vị trí chỗ trống ⇒ loại A, B, D.

Tạm dịch: Marine mammals and (7)____ sea creatures often mistake plastic fragments for food, leading to injury or death. (*Động vật có vú và các sinh vật biển khác thường nhầm lẫn các mảnh nhựa là thức ăn, dẫn đến thương tích hoặc tử vong*).

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 8 [697614]: A. adopting B. adapting C. following D. obeying

Kiến thức về từ vựng – nghĩa của từ:

***Xét các đáp án:**

A. adopting – adopt /ə'dɒpt/ (v): nhận nuôi; chấp nhận và bắt đầu làm gì, áp dụng điều gì

B. adapting – adapt /ə'dæpt/ (v): thích nghi

C. following – follow /'fɒl.əʊ/ (v): theo dõi

D. obeying – obey /əʊ'beɪ/ (v): chấp hành, tuân theo

Tạm dịch: Reduce your reliance on single-use plastics by (8)____ reusable alternatives. (*Giảm sự phụ thuộc của bạn vào nhựa dùng một lần bằng cách áp dụng các giải pháp thay thế có thể tái sử dụng*).

Căn cứ vào nghĩa, A là đáp án phù hợp.

Question 9 [697615]: A. number B. amount C. level D. quality

Kiến thức về từ cùng trường nghĩa:

***Xét các đáp án:**

A. number /'nʌm.bər/ (n): con số; một lượng

⇒ the number of + N đếm được số nhiều: một lượng gì

B. amount /ə'maʊnt/ (n): một lượng

⇒ the amount of + N không đếm được: một lượng gì

C. level /'lev.əl/ (n): mức độ; trình độ

D. quality /'kwɒl.ə.ti/ (n): chất lượng

Tạm dịch: By making simple switches, we can significantly reduce the (9) _____ of plastic waste generated. (*Bằng cách thực hiện các thay đổi đơn giản, chúng ta có thể giảm đáng kể lượng rác thải nhựa được tạo ra*).

⇒ Căn cứ vào nghĩa, ta cần điền vào vị trí chỗ trống một từ để câu mang nghĩa “lượng rác thải nhựa”

⇒ ta dùng “number” hoặc “amount”, mà “**plastic waste**” là danh từ không đếm được ⇒ ta dùng “amount”.

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 10 [697616]: A. run out of B. get rid of C. cut down on D. put up with

Kiến thức về cụm động từ:

***Xét các đáp án:**

- A. run out of: cạn kiệt
- B. get rid of: loại bỏ
- C. cut down on: cắt giảm
- D. put up with: chịu đựng

Tạm dịch: (10) _____ plastic straws and cutlery by using eco-friendly ones like metal or bamboo straws and biodegradable cutlery. (*Loại bỏ ống hút và dao kéo nhựa bằng cách sử dụng các loại thân thiện với môi trường như ống hút kim loại hoặc tre và dao kéo phân hủy sinh học*).
Căn cứ vào nghĩa, B là đáp án phù hợp.

Question 11 [697617]: A. However B. Additionally C. Therefore D. Instead

Kiến thức về liên từ:

***Xét các đáp án:**

- A. However: tuy nhiên
- B. Additionally: thêm vào đó
- C. Therefore: vì vậy
- D. Instead: thay vào đó

Tạm dịch: Join local initiatives or organize clean-up campaigns in your community. (11) ____, we can prevent plastic waste from reaching our waterways and protect our environment. (*Tham gia các sáng kiến địa phương hoặc tổ chức các chiến dịch dọn dẹp trong cộng đồng của bạn. Do đó, chúng ta có thể ngăn chặn rác thải nhựa xâm nhập vào các tuyến đường thủy và bảo vệ môi trường của chúng ta*).
Căn cứ vào nghĩa, C là đáp án phù hợp.

Question 12 [697618]: A. success B. enthusiasm C. motivation D. inspiration

Kiến thức về từ vựng – nghĩa của từ:

***Xét các đáp án:**

- A. success /sək'ses/ (n): sự thành công
- B. enthusiasm /ɪn'θjuː.zi.æz.əm/ (n): sự nhiệt thành, hăng hái
- C. motivation /ˌməʊ.tɪ'veɪ.ʃən/ (n): động lực
- D. inspiration /ˌɪn.spɪ'reɪ.ʃən/ (n): sự truyền cảm hứng

Ta có cụm từ: **success story: ai/cái gì rất thành công**

Tạm dịch: Share informative content and (12) _____ stories of individuals and organizations that have made a positive impact in fighting plastic pollution. (*Chia sẻ nội dung giàu thông tin và câu chuyện thành công của các cá nhân và tổ chức mà đã tạo ra tác động tích cực trong cuộc chiến chống ô nhiễm nhựa*).
Do đó, A là đáp án phù hợp.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct arrangement of the sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions.

Question 13 [697619]:

- a. Peter: Hi, John! Have you volunteered lately?
- b. Peter: That sounds great! I've been thinking about getting involved too.
- c. John: Yes, I have. I joined a local environmental project and it's been amazing.

A. b-a-c

B. a-c-b

C. c-b-a

D. a-b-c

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước. ⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

a. Peter: Hi, John! Have you volunteered lately? (*Peter: Chào John! Gần đây bạn có tham gia hoạt động tình nguyện không?*).

c. John: Yes, I have. I joined a local environmental project and it's been amazing. (*John: Có chứ. Tôi đã tham gia một dự án môi trường địa phương và nó thật tuyệt vời*).

b. Peter: That sounds great! I've been thinking about getting involved too. (*Peter: Nghe tuyệt quá! Tôi cũng đang nghĩ đến việc tham gia*).

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **a-c-b**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 14 [697620]:

- a. Jack: Why fast food?
- b. Mia: I usually order some fast food for lunch.
- c. Jack: What do you usually eat for lunch?
- d. Jack: As for me, I think fast food is unhealthy for our health. If I were you, I wouldn't choose it.
- e. Mia: It's convenient, quick, and sometimes a wise option for those preoccupied with their work.

A. d-e-a-b-c

B. c-e-d-b-a

C. d-b-a-e-c

D. c-b-a-e-d

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

c. Jack: What do you usually eat for lunch? (*Jack: Bạn thường ăn gì vào bữa trưa?*).

b. Mia: I usually order some fast food for lunch. (*Mia: Tôi thường gọi đồ ăn nhanh cho bữa trưa*).

a. Jack: Why fast food? (*Jack: Tại sao lại là đồ ăn nhanh?*).

e. Mia: It's convenient, quick, and sometimes a wise option for those preoccupied with their work. (*Mia: Nó tiện lợi, nhanh chóng và đôi khi là lựa chọn khôn ngoan cho những người bận rộn với công việc*).

d. Jack: As for me, I think fast food is unhealthy for our health. If I were you, I wouldn't choose it. (*Jack: Đối với tôi, tôi nghĩ đồ ăn nhanh không tốt cho sức khỏe. Nếu tôi là bạn, tôi sẽ không chọn nó*).

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **c-b-a-e-d**

Do đó, D là đáp án phù hợp.

(Adapted from Mirror)

Question 15 [697621]:

Hi Micky,

- a. Your tips made a noticeable difference in my cooking.
- b. Thanks again for recommending those useful tips, I really appreciate them.
- c. Let's catch up soon to exchange more tips and ideas for improving our cooking skills.
- d. Since then, I've already started researching more about the topic and trying out some recipes.
- e. I've been thinking a lot about what we discussed last time, especially about mastering new techniques in cooking.

Write back soon,

Rose

(Adapted from Express)

A. b-c-a-d-e

B. b-d-e-a-c

C. e-a-d-b-c

D. e-b-c-a-d

Kiến thức về sắp xếp trật tự câu tạo thành lá thư:

*Để tạo nên một lá thư hoàn chỉnh, mở đầu phải là lời chào cũng như giới thiệu chủ đề sắp nói đến bằng cách dùng **Dear/ Hi + tên người nhận**. Ở phần thân lá thư, ta sắp xếp sao cho chúng phù hợp về ngữ nghĩa. Kết thúc lá thư sẽ là lời nhắn nhủ, gửi lời chúc đến người nhận bằng cụm **Best wishes/ Best regards/ Best/ Sincerely/ Write back soon/ With warm regards/ Yours faithfully,...**

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

Hi Micky, (*Chào Micky*).

e. I've been thinking a lot about what we discussed last time, especially about mastering new techniques in cooking. (*Tôi đã suy nghĩ rất nhiều về những điều chúng ta đã thảo luận lần trước, đặc biệt là về việc nắm vững các kỹ thuật nấu ăn mới*).

a. Your tips made a noticeable difference in my cooking. (*Lời khuyên của bạn đã tạo nên sự khác biệt lớn trong cách nấu ăn của tôi*).

d. Since then, I've already started researching more about the topic and trying out some recipes. (*Kể từ đó, tôi đã bắt đầu nghiên cứu thêm về chủ đề này và thử một số công thức nấu ăn*).

b. Thanks again for recommending those useful tips, I really appreciate them. (*Cảm ơn bạn một lần nữa vì đã giới thiệu những mẹo hữu ích đó, tôi thực sự đánh giá cao chúng*).

c. Let's catch up soon to exchange more tips and ideas for improving our cooking skills. (*Chúng ta hãy gặp lại nhau sớm để trao đổi thêm nhiều mẹo và ý tưởng mà giúp cải thiện kỹ năng nấu nướng của chúng ta nhé*).

Write back soon, (*Viết lại cho tôi sớm nhé*).

Rose

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **e-a-d-b-c**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 16 [697622]:

- a. Upon arrival, a ride on the world-famous cable car, which offers panoramic views of the lush forests below, is a must.
- b. In addition, a walk across the iconic Golden Bridge, held up by giant stone hands, provides a breathtaking view

of the surrounding mountains and valleys.

c. Visiting Ba Na Hills is an exhilarating experience that should be thoughtfully planned to make the most of this unique mountain retreat.

d. To begin your journey, travelers often start in the city of Da Nang, taking a scenic fifty-minute drive up to Ba Na Hills.

e. Finally, travelers should spend a day exploring the hilltop French Village, enjoying the cool mountain air and European-inspired architecture.

(Adapted from Travel.com)

A. c-d-b-e-a

B. c-d-a-b-e

C. b-d-e-c-a

D. b-a-c-d-e

Kiến thức về sắp xếp trật tự câu tạo thành đoạn văn:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

c. Visiting Ba Na Hills is an exhilarating experience that should be thoughtfully planned to make the most of this unique mountain retreat. (*Tham quan Bà Nà Hills là một trải nghiệm thú vị mà cần được lên kế hoạch chu đáo để tận hưởng tối đa kì nghỉ dưỡng độc đáo trên núi này*).

d. To begin your journey, travelers often start in the city of Da Nang, taking a scenic fifty-minute drive up to Ba Na Hills. (*Để bắt đầu hành trình, du khách thường khởi hành từ thành phố Đà Nẵng, bắt chuyến xe ngắm cảnh trong năm mươi phút trên đường lên Bà Nà Hills*).

a. Upon arrival, a ride on the world-famous cable car, which offers panoramic views of the lush forests below, is a must. (*Khi đến nơi, bạn nhất định phải đi cáp treo nổi tiếng thế giới để ngắm toàn cảnh những khu rừng tươi xanh bên dưới*).

b. In addition, a walk across the iconic Golden Bridge, held up by giant stone hands, provides a breathtaking view of the surrounding mountains and valleys. (*Ngoài ra, đi bộ qua Cầu Vàng mang tính biểu tượng, cây cầu mà được nâng lên bởi đôi bàn tay đá khổng lồ, bạn sẽ được chiêm ngưỡng quang cảnh ngoạn mục của những ngọn núi và thung lũng xung quanh*).

e. Finally, travelers should spend a day exploring the hilltop French Village, enjoying the cool mountain air and European-inspired architecture. (*Cuối cùng, du khách nên dành một ngày khám phá Làng Pháp trên đỉnh đồi, tận hưởng không khí mát mẻ của miền núi và kiến trúc lấy cảm hứng từ châu Âu*).

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **c-d-a-b-e**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 17 [697623]:

a. Despite the rapid development, Masterise Homes still faces a shortage of affordable housing, with many residents commuting over 40 miles to find suitable accommodations.

b. Once characterized by open green spaces and family-owned businesses, the Masterise Homes area has seen a surge in high-rise condominiums and commercial complexes, reflecting a trend toward urbanization.

c. The urban shift has also spurred new investment opportunities, from luxury apartments to retail outlets, revitalizing the local economy and making Masterise Homes increasingly attractive to potential investors.

d. Over the last five years, Masterise Homes has undergone remarkable changes, transforming from a quiet town into a bustling real estate hotspot.

e. This has resulted in a 30% increase in property values, creating challenges for long-term residents who struggle to keep up with rising rents and property taxes.

(Adapted from Oxford Discover Future)

A. c-d-a-e-b

B. d-e-a-e-b

C. d-b-c-a-e

D. d-b-c-e-a

Kiến thức về sắp xếp trật tự câu tạo thành đoạn văn:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

d. Over the last five years, Masterise Homes has undergone remarkable changes, transforming from a quiet town into a bustling real estate hotspot. (*Trong năm năm qua, Masterise Homes đã có những thay đổi đáng kể, chuyển mình từ một thị trấn yên tĩnh thành điểm nóng bất động sản nhộn nhịp*).

b. Once characterized by open green spaces and family-owned businesses, the Masterise Homes area has seen a surge in high-rise condominiums and commercial complexes, reflecting a trend toward urbanization. (*Từng được biết đến với không gian xanh và kinh doanh hộ gia đình, khu vực Masterise Homes đã chứng kiến sự gia tăng các chung cư cao tầng và khu phức hợp thương mại, phản ánh xu hướng đô thị hóa*).

c. The urban shift has also spurred new investment opportunities, from luxury apartments to retail outlets, revitalizing the local economy and making Masterise Homes increasingly attractive to potential investors. (*Sự thay đổi của đô thị cũng thúc đẩy các cơ hội đầu tư mới, từ căn hộ cao cấp đến các cửa hàng bán lẻ, phục hồi nền kinh tế địa phương và khiến Masterise Homes ngày càng hấp dẫn đối với các nhà đầu tư tiềm năng*).

a. Despite the rapid development, Masterise Homes still faces a shortage of affordable housing, with many residents commuting over 40 miles to find suitable accommodations. (*Mặc dù phát triển nhanh chóng, Masterise Homes vẫn phải đối mặt với tình trạng thiếu nhà ở giá rẻ, khi nhiều cư dân phải di chuyển hơn 40 dặm để tìm chỗ ở phù hợp*).

e. This has resulted in a 30% increase in property values, creating challenges for long-term residents who struggle to keep up with rising rents and property taxes. (*Điều này dẫn đến giá trị bất động sản tăng 30%, tạo ra thách thức cho những cư dân lâu năm đang phải vật lộn để theo kịp mức tiền thuê nhà và thuế tài sản ngày càng tăng*).

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **d-b-c-a-e**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Read the following passage about corporate culture and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

DỊCH BÀI

Cấu trúc tổ chức hiện đại, trong bối cảnh sự phát triển nhanh chóng của môi trường làm việc, thể hiện sự thích ứng đáng kể trong động lực thị trường. Các công ty trên toàn thế giới đang áp dụng các chính sách linh hoạt và công cụ hợp tác từ xa, thúc đẩy năng suất làm việc xuyên suốt các múi giờ khác nhau. Các phân tích gần đây về môi trường làm việc chỉ ra rằng các tổ chức áp dụng mô hình kết hợp (hybrid) ghi nhận tỷ lệ hài lòng của nhân viên tăng lên.

Chuyên gia chiến lược kinh doanh David Reeves, người đã nâng cao tiêu chuẩn xuất sắc của tổ chức trên phạm vi toàn cầu, đã đạt được những kết quả ấn tượng tại Hội nghị Tương Lai Công Việc (Future of Work Summit). Việc ông triển khai các nguyên tắc "Lãnh đạo Agile" đã trao quyền cho các đội nhóm đưa ra quyết định một cách tự chủ. Thông qua các phương pháp quản lý phân cấp, các tổ chức đạt được những mức độ đổi mới và thích ứng chưa từng có.

Nhóm Tư vấn Reeves thúc đẩy sự chuyển đổi tổ chức. Các chuyên gia tư vấn thực hiện các thay đổi chiến lược thông qua các phương pháp có hệ thống. Kiến thức chuyên môn của họ trải dài từ tái cấu trúc văn hóa đến phát triển lãnh đạo, giúp tổ chức thực hiện sự thay đổi một cách suôn sẻ.

Hơn nữa, việc áp dụng các giải pháp sáng tạo đối với các thách thức trong công việc, các đội nhóm đạt được sự phát triển bền vững. Khung "Adaptive Framework" tiên phong của nhóm phản ứng một cách linh hoạt với những thay đổi của thị trường và nhu cầu của nhân viên.

Công ty duy trì các tiêu chuẩn thực hiện nghiêm ngặt. Được trang bị các phương pháp luận dựa trên dữ liệu, công ty nâng cao hiệu quả tổ chức thông qua các quy trình có hệ thống.

Contemporary organizational structures, amidst rapid workplace evolution, (18) _____. Companies worldwide embrace flexible policies and remote collaboration tools, fostering productivity across time zones. Recent workplace analytics indicate that organizations adopting hybrid models report increased employee satisfaction rates.

Business strategist David Reeves, (19) _____ achieved impressive results at the Future of Work Summit. His implementation of "Agile Leadership" principles empowers teams to make autonomous decisions. Through decentralized management approaches, organizations attain unprecedented levels of innovation and adaptability.

The Reeves Consulting Group promotes organizational transformation. (20) _____, their expertise spans from cultural restructuring to leadership development, enabling seamless organizational change.

Furthermore, (21) _____ the group's pioneering "Adaptive Framework" responds dynamically to market shifts and employee needs.

The firm maintains rigorous implementation standards. Equipped with data-driven methodologies, (22) _____.

(Adapted from Advance.org)

Question 18 [697624]:

- A. which demonstrates remarkable adaptability in market dynamics
- B. having remarkable adaptability demonstrated in market dynamics
- C. of which remarkable adaptability is demonstrated in market dynamics
- D. demonstrates remarkable adaptability in market dynamics

Kiến thức về cấu trúc câu:

- Ta có cấu trúc của một mệnh đề độc lập: S + V +...Căn cứ vào vị trí chỗ trống, ta thấy câu đã có chủ ngữ là "**Contemporary organizational structures**" và chưa có động từ chính \Rightarrow ta cần một động từ chính chia theo chủ ngữ "**Contemporary organizational structures**" để tạo thành câu hoàn chỉnh \Rightarrow loại A,C (ta không dùng mệnh đề quan hệ); loại B (ta không dùng rút gọn động từ ở dạng hiện tại phân từ).

- Đáp án B chính là cấu trúc bị động của thì quá khứ đơn: **S + was/were + Vp2 +...**

Tạm dịch: "Contemporary organizational structures, amidst rapid workplace evolution, (18) _____."

(Cấu trúc tổ chức hiện đại, trong bối cảnh sự phát triển nhanh chóng của môi trường làm việc, thể hiện sự thích ứng đáng kể trong động lực thị trường.)

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 19 [697625]:

- A. with whom organizational advancement reached global excellence standards
- B. who advanced organizational excellence with global standards
- C. struggled to advance organizational excellence with global standards
- D. reached organizational excellence through global advanced standards

Kiến thức về mệnh đề quan hệ:

- Nếu ta chọn đáp án C, D, ta sẽ hiểu rằng động từ "**struggled**" và "**reached**" đang chia ở dạng rút gọn mệnh đề quan hệ ở thể bị động và chúng là động từ của chủ ngữ "**Business strategist David Reeves**". Tuy nhiên khi ghép nghĩa vào ngữ cảnh, ta sẽ thấy "**struggle**" hay "**reach**" không mang nghĩa bị động mà là chủ động, và nếu rút gọn mệnh đề quan hệ thì phải đưa về dạng Ving. Nếu ta hiểu động từ "**struggled**" và "**reached**" là động từ chính thì trọng một câu sẽ có hai động từ cùng chia theo thì của câu \Rightarrow loại C, D.

- Quan sát cả câu, ta thấy không có động từ hay danh từ nào đi với giới từ "with" để mà có thể dùng "with whom" \Rightarrow loại A.

- Ta có: "**who**": là một đại từ quan hệ được sử dụng để thay thế cho danh từ đứng trước nó. **Who** có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ trong mệnh đề quan hệ.

Tạm dịch: "Business strategist David Reeves, (19) _____, achieved impressive results at the Future of Work Summit." (Chuyên gia chiến lược kinh doanh David Reeves, người đã nâng cao tiêu chuẩn xuất sắc của tổ chức trên phạm vi toàn cầu, đã đạt được những kết quả ấn tượng tại Hội nghị Tương Lai Công Việc (Future of Work Summit).)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 20 [697626]:

- A. The consultants implement strategic changes through systematic approaches
- B. The strategies implement consultant changes through systematic approaches
- C. The approaches implement systematic changes through strategic consulting
- D. The changes consultants implement are strategic approaches through systematic

Kiến thức về mệnh đề độc lập – nghĩa của câu:

Xét các phương án:

- A. Các tư vấn viên thực hiện các thay đổi chiến lược thông qua các phương pháp có tính hệ thống.
- B. Các chiến lược thực hiện thay đổi tư vấn thông qua các phương pháp có tính hệ thống.
- C. Các phương pháp thực hiện các thay đổi có tính hệ thống thông qua tư vấn chiến lược.
- D. Các thay đổi mà các tư vấn viên thực hiện là các phương pháp chiến lược thông qua hệ thống có hệ thống.

Tạm dịch: "The Reeves Consulting Group promotes organizational transformation. (20) _____. Their expertise spans from cultural restructuring to leadership development, enabling seamless organizational change." (*Nhóm Tư vấn Reeves thúc đẩy sự chuyển đổi tổ chức. Các chuyên gia tư vấn thực hiện các thay đổi chiến lược thông qua các phương pháp có tính hệ thống. Kiến thức chuyên môn của họ trải dài từ tái cấu trúc văn hóa đến phát triển lãnh đạo, giúp tổ chức thực hiện sự thay đổi một cách suôn sẻ.*)

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 21 [697627]:

- A. innovative solutions adopted to workplace challenges, teams achieve sustainable growth
- B. adopted innovative solutions to workplace challenges, sustainable growth is achieved
- C. adopting innovative solutions to workplace challenges, teams achieve sustainable growth
- D. workplace adopted innovative solutions to challenges, so sustainable growth achieved

Kiến thức về mệnh đề độc lập – nghĩa của câu:

***Xét các đáp án:**

- A. Các giải pháp đổi mới được áp dụng để đối mặt với các thách thức tại nơi làm việc, các đội nhóm đạt được sự phát triển bền vững.
- B. Các giải pháp đổi mới được áp dụng để đối mặt với các thách thức tại nơi làm việc, sự phát triển bền vững đạt được.
- C. Áp dụng các giải pháp đổi mới để đối mặt với các thách thức tại nơi làm việc, các đội nhóm đạt được sự phát triển bền vững.
- D. Nơi làm việc áp dụng các giải pháp đổi mới để đối mặt với các thách thức, vì vậy sự phát triển bền vững đã đạt được.

Tạm dịch: "Furthermore, (21) _____. The group's pioneering "Adaptive Framework" responds dynamically to market shifts and employee needs." (*Hơn nữa, việc áp dụng các giải pháp sáng tạo đối với các thách thức trong công việc, các đội nhóm đạt được sự phát triển bền vững. Khung "Adaptive Framework" tiên phong của nhóm phản ứng một cách linh hoạt với những thay đổi của thị trường và nhu cầu của nhân viên.*)

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 22 [697628]:

- A. organizational effectiveness improves through systematic implementation processes
- B. the systematic processes will improve the organizational effectiveness through it
- C. consultants deliver organizational improvements through systematic processes
- D. the firm enhances organizational effectiveness through systematic processes

Kiến thức về phân từ hiện tại, phân từ hoàn thành:

Xét các đáp án:

- A. Hiệu quả tổ chức được cải thiện thông qua các quá trình thực hiện có hệ thống.
- B. Các quá trình có hệ thống sẽ cải thiện hiệu quả tổ chức thông qua chúng.
- C. Các tư vấn viên cung cấp cải tiến tổ chức thông qua các quá trình có hệ thống.
- D. Công ty nâng cao hiệu quả tổ chức thông qua các quá trình có hệ thống.

Tạm dịch: "The firm maintains rigorous implementation standards. Equipped with data-driven methodologies, (22) _____. "*(Công ty duy trì các tiêu chuẩn thực hiện nghiêm ngặt. Được trang bị các phương pháp luận dựa trên dữ liệu, công ty nâng cao hiệu quả tổ chức thông qua các quy trình có hệ thống.)*

⇒ Ta có: Khi 2 vế đồng chủ ngữ, người ta bỏ chủ ngữ của mệnh đề đầu, đưa động từ về dạng "**Vp2/ Having been Vp2**" khi động từ ở thể bị động. Xét cụ thể trong câu, chủ ngữ của mệnh đề đầu và mệnh đề sau là giống nhau, và thứ được "**Được trang bị các phương pháp luận dựa trên dữ liệu**" phải là "**The firm**", nên "**The firm**" cũng là chủ ngữ của mệnh đề ở vị trí chỗ trống.
Do đó, D là đáp án phù hợp

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

DỊCH BÀI:

- DIỆN MẠO THAY ĐỔI CỦA NGÀNH GIẢI TRÍ TRONG KỶ NGUYÊN SỐ**
1. Giải trí từ lâu đã là một phần thiết yếu trong văn hóa nhân loại, định hình xã hội và tạo ảnh hưởng đến sự sáng tạo trong suốt lịch sử. Tuy nhiên, ngành này đã trải qua những thay đổi đáng kể do sự phát triển của công nghệ và sự trỗi dậy của truyền thông kỹ thuật số. Mặc dù các hình thức truyền thống như rạp chiếu phim và nhà hát vẫn tồn tại, các dịch vụ phát trực tuyến và mạng xã hội đã làm thay đổi cách khán giả tương tác với nội dung. Sự thay đổi này đặt ra những câu hỏi quan trọng về tương lai của ngành giải trí và tác động của nó đến xã hội.
 2. Sự phát triển của các nền tảng kỹ thuật số đã dân chủ hóa việc tiếp cận với nhiều loại nội dung đa dạng. Các dịch vụ như Netflix và Hulu cho phép người xem truy cập ngay lập tức vào vô số phim và chương trình. Khả năng tiếp cận này trao quyền cho các nhà sáng tạo từ nhiều nền tảng khác nhau để chia sẻ câu chuyện của họ, tạo ra các thể loại ngách và phim độc lập. Tuy nhiên, số lượng lựa chọn quá nhiều có thể dẫn đến sự mệt mỏi trong việc ra quyết định, khiến người tiêu dùng khó tìm được điều họ muốn.
 3. Bên cạnh những lợi ích, giải trí kỹ thuật số cũng đặt ra nhiều thách thức. Văn hóa xem phim liên tục, được khuyến khích bởi các nền tảng phát hành cả mùa phim cùng lúc, có thể dẫn đến sự cô lập và ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe tinh thần. Người xem có thể ưu tiên thời gian dành cho màn hình hơn là tương tác ngoài đời thực, làm giảm các kết nối có ý nghĩa. Ngoài ra, các thuật toán đề xuất nội dung có thể tạo ra những "phòng vang", hạn chế việc tiếp xúc với các góc nhìn đa dạng.
 4. Nhìn về phía trước, công nghệ sẽ tiếp tục định hình diện mạo ngành giải trí. Những đổi mới như thực tế ảo (VR) hứa hẹn mang đến những trải nghiệm đắm chìm, định nghĩa lại cách kể chuyện. Hơn nữa, nội dung do người dùng tạo ra trên các nền tảng như TikTok cho phép khán giả tham gia tích cực vào quá trình giải trí. Trong khi sự thay đổi này thúc đẩy cộng đồng, nó cũng đặt ra những câu hỏi về tính độc đáo và quyền tác giả trong một môi trường thay đổi nhanh chóng.

The Changing Landscape of Entertainment in the Digital Age

1. Entertainment has always been a vital part of human culture, shaping societies and influencing creativity throughout history. However, it has undergone significant changes due to technological advancements and the rise of digital media. While traditional forms like cinema and theater still exist, streaming services and social media have transformed how audiences engage with content. **This shift raises important questions about the future of entertainment and its impact on society.**
2. The rise of digital platforms has democratized access to a wide range of content. Services like Netflix and Hulu allow viewers to access countless movies and shows instantly. This accessibility empowers creators from diverse backgrounds to share their stories, giving rise to niche genres and independent films. However, the overwhelming number of choices can lead to decision **fatigue**, making it difficult for consumers to find what they want.
3. Despite its benefits, digital entertainment also poses challenges. The binge-watching culture, encouraged by platforms that release entire seasons at once, can lead to isolation and negatively affect mental health. Viewers may prioritize screen time over real-life interactions, reducing meaningful connections. Additionally, algorithms that recommend content can create echo chambers, limiting exposure to diverse perspectives.
4. Looking ahead, technology will continue to shape the entertainment landscape. Innovations like virtual reality (VR) promise immersive experiences that redefine how stories are told. Moreover, user-generated content on platforms such as TikTok allows audiences to participate actively in the entertainment process. While this shift **fosters** community, it also raises questions about originality and authorship in a rapidly changing environment.

Question 23 [697629]: Which of the following is **NOT** mentioned as a challenge posed by digital entertainment?

- A. Isolation from real-life interactions
- B. Reducing meaningful connections
- C. Limiting exposure to diverse perspectives
- D. Increasing cost of subscription services

Câu nào sau đây KHÔNG được nhắc đến là một thách thức gây ra do giải trí kỹ thuật số?

- A. Sự cô lập khỏi các tương tác ngoài đời thực
- B. Giảm bớt các kết nối có ý nghĩa
- C. Hạn chế việc tiếp cận các quan điểm đa dạng
- D. Tăng chi phí các dịch vụ đăng ký

Căn cứ vào thông tin: Despite its benefits, digital entertainment also poses challenges. The binge-watching culture, encouraged by platforms that release entire seasons at once, can lead to isolation and negatively affect mental health. Viewers may prioritize screen time over real-life interactions, reducing meaningful connections. Additionally, algorithms that recommend content can create echo chambers, limiting exposure to diverse perspectives. (*Bên cạnh những lợi ích, giải trí kỹ thuật số cũng đặt ra nhiều thách thức. Văn hóa xem phim liên tục, được khuyến khích bởi các nền tảng phát hành cả mùa phim cùng lúc, có thể dẫn đến sự cô lập và ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe tinh thần. Người xem có thể ưu tiên thời gian dành cho màn hình hơn là tương tác ngoài đời thực, làm giảm các kết nối có ý nghĩa. Ngoài ra, các thuật toán đề xuất nội dung có thể tạo ra những "phòng vang", hạn chế việc tiếp xúc với các góc nhìn đa dạng.*)

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 24 [697630]: The word **fatigue** in paragraph 2 is **OPPOSITE** in meaning to _____

- A. solitude
- B. detachment
- C. vitality
- D. exhaustion

Từ "fatigue" trong đoạn 2 trái nghĩa với _.

- A. solitude /'sɒlɪtju:d/ (n): sự cô đơn, trạng thái một mình (thường là do chọn lựa và có thể là tích cực)
- B. detachment /dɪ'tætʃmənt/ (n): sự tách rời, sự thờ ơ hoặc không gắn bó (thái độ khách quan, không thiên vị)
- C. vitality /və'tælɪti/ (n): sức sống, sự sống động
- D. exhaustion /ɪg'zɔ:stʃən/ (n): sự kiệt sức, sự mệt mỏi cực độ

Căn cứ vào thông tin: However, the overwhelming number of choices can lead to decision fatigue, making it difficult for consumers to find what they want. (*Tuy nhiên, số lượng lựa chọn quá nhiều có thể dẫn đến sự mệt mỏi trong việc ra quyết định, khiến người tiêu dùng khó tìm được điều họ muốn.*)

⇒ **fatigue > < vitality**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 25 [697631]: The word **it** in paragraph 1 refers to _____

- A. history
- B. entertainment
- C. human culture
- D. creativity

Từ "it" trong đoạn 1 đề cập đến _.

- A. history: lịch sử
- B. entertainment: giải trí
- C. human culture: nền văn hóa nhân loại
- D. creativity: sự sáng tạo

Căn cứ vào thông tin: Entertainment has always been a vital part of human culture, shaping societies and influencing creativity throughout history. However, it has undergone significant changes due to technological advancements and the rise of digital media. (*Giải trí từ lâu đã là một phần thiết yếu trong văn hóa nhân loại, định hình xã hội và tạo ảnh hưởng đến sự sáng tạo trong suốt lịch sử. Tuy nhiên, ngành này đã trải qua những thay đổi đáng kể do sự phát triển của công nghệ và sự trỗi dậy của truyền thông kỹ thuật số.*)

⇒ **it ~ entertainment**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 26 [697632]: The word fosters in paragraph 4 could be best replaced by _____

- A. diminishes
- B. suppresses
- C. encourages
- D. disrupts

Từ **fosters** trong đoạn 4 có thể được thay thế tốt nhất bằng ____.

- A. diminishes – diminish /dɪ'mɪnɪʃ/ (v): Làm giảm bớt, làm suy giảm
- B. suppresses – suppress /sə'pres/ (v): Kìm nén, ngăn chặn (một cảm xúc, hành động hoặc điều gì đó)
- C. encourages – encourage /ɪn'kʌrɪdʒ/ (v): Khuyến khích, cổ vũ
- D. disrupts – disrupt /dɪs'rʌpt/ (v): Gây rối loạn, làm gián đoạn

Căn cứ vào thông tin: While this shift fosters community, it also raises questions about originality and authorship in a rapidly changing environment. (*Trong khi sự thay đổi này thúc đẩy cộng đồng, nó cũng đặt ra những câu hỏi về tính độc đáo và quyền tác giả trong một môi trường thay đổi nhanh chóng.*)

⇒ **fosters ~ encourages**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 27 [697633]: Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 1?

- A. The change in entertainment formats brings up significant concerns about its societal effects.
- B. The future of entertainment is certain despite its impact on society.
- C. The impact of entertainment on society is not influenced by technological changes.
- D. Entertainment will continue to evolve without affecting society.

Câu nào sau đây diễn giải lại câu được gạch chân trong đoạn 1 một cách phù hợp nhất?

Xét câu được gạch chân ở đoạn 1: **This shift raises important questions about the future of entertainment and its impact on society.** (Sự thay đổi này đặt ra những câu hỏi quan trọng về tương lai của ngành giải trí và tác động của nó đến xã hội.)

A. The change in entertainment formats brings up significant concerns about its societal effects: Sự thay đổi trong các hình thức giải trí đặt ra những mối quan ngại đáng kể về tác động của nó đối với xã hội.

⇒ Đáp án A phù hợp vì “brings up significant concerns about” ~ “raises important questions about”, “its societal effects” ~ “its impact on society”.

B. The future of entertainment is certain despite its impact on society: Tương lai của ngành giải trí là điều chắc chắn, mặc dù có ảnh hưởng đến xã hội.

⇒ Đáp án B không sát nghĩa với câu gốc.

C. The impact of entertainment on society is not influenced by technological changes: Tác động của giải trí đối với xã hội không bị ảnh hưởng bởi những thay đổi công nghệ.

⇒ Đáp án C không sát nghĩa với câu gốc.

D. Entertainment will continue to evolve without affecting society: Giải trí sẽ tiếp tục phát triển mà không ảnh hưởng đến xã hội.

⇒ Đáp án D không sát nghĩa với câu gốc.

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 28 [697634]: Which of the following is **TRUE** according to the passage?

A. Traditional forms of entertainment like cinema and theater no longer exist.

B. Streaming services have completely eliminated traditional entertainment forms.

C. Binge-watching can have detrimental effects on one's mental health.

D. Algorithms always expose viewers to a wide range of perspectives.

Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?

- A. Những hình thức giải trí truyền thống như điện ảnh và sân khấu không còn tồn tại.
- B. Các dịch vụ phát trực tuyến đã hoàn toàn loại bỏ các hình thức giải trí truyền thống.
- C. Việc xem một lèo có thể gây ra những tác động tiêu cực đến sức khỏe tinh thần.
- D. Thuật toán luôn đưa người xem tiếp cận với nhiều góc nhìn đa dạng.

Căn cứ vào thông tin:

- While traditional forms like cinema and theater still exist, streaming services and social media have transformed how audiences engage with content. (*Mặc dù các hình thức truyền thống như rạp chiếu phim và nhà hát vẫn tồn tại, các dịch vụ phát trực tuyến và mạng xã hội đã làm thay đổi cách khán giả tương tác với nội dung.*)

⇒ Các hình thức truyền thống vẫn còn tồn tại và chưa bị loại bỏ hoàn toàn bởi các dịch vụ phát trực tuyến.

⇒ Đáp án A,B sai

- The binge-watching culture, encouraged by platforms that release entire seasons at once, can lead to isolation and negatively affect mental health. (*Văn hóa xem phim liên tục, được khuyến khích bởi các nền tảng phát hành cả mùa phim cùng lúc, có thể dẫn đến sự cô lập và ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe tinh thần.*)

⇒ Đáp án C đúng

- Additionally, algorithms that recommend content can create echo chambers, limiting exposure to diverse perspectives. (*Ngoài ra, các thuật toán đề xuất nội dung có thể tạo ra những "phòng vang", hạn chế việc tiếp xúc với các góc nhìn đa dạng.*)

⇒ Đáp án D sai

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 29 [697635]: In which paragraph does the writer mention a **contrastive relationship?**

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3
- D. Paragraph 4

Trong đoạn nào tác giả đề cập đến mối quan hệ tương phản?

A. Đoạn 1

B. Đoạn 2

C. Đoạn 3

D. Đoạn 4

Căn cứ vào thông tin đoạn 3: Despite its benefits, digital entertainment also poses challenges. The binge-watching culture, encouraged by platforms that release entire seasons at once, can lead to isolation and negatively affect mental health. Viewers may prioritize screen time over real-life interactions, reducing meaningful connections. Additionally, algorithms that recommend content can create echo chambers, limiting exposure to diverse perspectives. *(Bên cạnh những lợi ích, giải trí kỹ thuật số cũng đặt ra nhiều thách thức. Văn hóa xem phim liên tục, được khuyến khích bởi các nền tảng phát hành cả mùa phim cùng lúc, có thể dẫn đến sự cô lập và ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe tâm thần. Người xem có thể ưu tiên thời gian dành cho màn hình hơn là tương tác trong đời thực, làm giảm các kết nối có ý nghĩa. Ngoài ra, các thuật toán đề xuất nội dung có thể tạo ra những "phòng vang", hạn chế việc tiếp xúc với các góc nhìn đa dạng.)*

⇒ Đoạn này tác giả nhắc đến những hậu quả bên cạnh lợi ích của giải trí kỹ thuật số, chính là mối quan hệ tương phản.

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 30 [697636]: In which paragraph does the writer explore the future potential of technology in entertainment?

A. Paragraph 1

B. Paragraph 2

C. Paragraph 3

D. Paragraph 4

Trong đoạn văn nào, tác giả khám phá tiềm năng tương lai của công nghệ trong lĩnh vực giải trí?

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

Căn cứ vào thông tin đoạn 4: Looking ahead, technology will continue to shape the entertainment landscape. Innovations like virtual reality (VR) promise immersive experiences that redefine how stories are told. Moreover, user-generated content on platforms such as TikTok allows audiences to participate actively in the 6 entertainment process. *(Nhìn về phía trước, công nghệ sẽ tiếp tục định hình diện mạo ngành giải trí. Những đổi mới như thực tế ảo (VR) hứa hẹn mang đến những trải nghiệm đắm chìm, định nghĩa lại cách kể chuyện. Hơn nữa, nội dung do người dùng tạo ra trên các nền tảng như TikTok cho phép khán giả tham gia tích cực vào quá trình giải trí.)*

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each question from 31 to 40.

DỊCH BÀI:

Sống xanh là một lối sống hướng đến mục tiêu cân bằng giữa việc bảo tồn và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường sống và đa dạng sinh học của trái đất với nền văn minh và cộng đồng loài người theo nhiều cách nhất có thể. Nói một cách đơn giản, sống xanh và bền vững có nghĩa là phát triển một lối sống hòa hợp với thiên nhiên thay vì chống lại thiên nhiên và không gây hại lâu dài hoặc không thể khắc phục đối với bất kỳ yếu tố nào của hệ sinh thái.

Với mối đe dọa ngày càng tăng của tình trạng nóng lên toàn cầu, các cá nhân và doanh nghiệp, đặc biệt là trong ngành khách sạn và dịch vụ lưu trú, đang chuyển sang cách thức kinh doanh có ý thức hơn về môi trường. Nhiều khách sạn và khu phức hợp sống chung đã chọn cung cấp cho du khách những căn phòng bền vững và xanh hơn khi nhu cầu về cuộc sống thân thiện với môi trường tăng lên.

London là một trong những thành phố như vậy đã tạo dựng được tên tuổi trong việc giảm lượng khí thải carbon và thúc đẩy lối sống xanh hơn. Thành phố có một số khách sạn boutique và nơi nghỉ dưỡng kết hợp chỗ ở sang trọng với các lựa chọn sống bền vững hơn về mặt sinh thái.

Nhiều khách sạn xanh triển khai các công nghệ tiết kiệm nước như vòi nước và bồn cầu tiết kiệm nước cùng với hệ thống tái chế nước phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững của họ. Họ cũng dựa vào các nguồn năng lượng tái tạo để giảm lượng khí thải carbon trong khi vẫn phục vụ khách mà không ảnh hưởng đến sự thoải mái. Khi lên kế hoạch tham quan địa phương, khách thường liên hệ với khách sạn và yêu cầu thuê xe. Tuy nhiên, các khách sạn bền vững sinh thái khuyến khích khách đi bộ, đạp xe hoặc đi phương tiện công cộng để giảm lượng khí thải carbon.

Du lịch là cách chúng ta tạm rời xa thói quen hàng ngày. Tuy nhiên, nếu bạn muốn giữ mọi thứ an toàn, đặc biệt là khi đi du lịch đến những quốc gia xa lạ, hãy lên kế hoạch cho chuyến đi của mình với một công ty lữ hành sinh thái. Phù hợp với nhu cầu ngày càng tăng về tính bền vững, các công ty lữ hành đang cung cấp những trải nghiệm du lịch thân thiện với môi trường. Đồng thời, họ đang tích cực hợp tác với các công ty xanh và cung cấp các mặt hàng có thể tái sử dụng cho tất cả du khách để loại bỏ việc sử dụng nhựa dùng một lần. Hầu hết các công ty lữ hành ủng hộ du lịch bằng đường sắt so với máy bay để hạn chế lượng khí thải CO₂.

Green living is a way of life that aims to balance the preservation and protection of the earth's natural resources, habitats, and biodiversity with human civilization and community in as many ways as possible. In simple terms, living green and sustainably means developing a lifestyle that works with nature rather than against it and does no long-term or **irreparable** harm to any element of the ecological system.

With the growing threat of global warming, individuals and businesses, particularly in the hotel and hospitality industry, are shifting to a more eco-conscious way of conducting business. **Many hotels and co-living complexes have chosen to give visitors more sustainable and greener rooms as demand for eco-friendly living has increased.**

London is one such city that has made a name for itself in decreasing carbon emissions and fostering a greener way of life. It has several boutique hotels and staycations that combine luxury accommodations with more ecologically sustainable living options.

Many green hotels implement water-saving tactics like low-flow faucets and toilets alongside water recycling systems that align with their sustainability goals. They also **bank on** renewable energy sources to reduce their carbon footprint while catering to guests without compromising comfort. When planning a local sightseeing,

it's common for guests to contact the hotel and ask for renting vehicles. However, eco-sustainable hotels encourage guests to walk, cycle, or take public transport to reduce carbon emissions.

[I] Travelling is a breather from our daily routine. [II] However, if you like keeping things safe, especially when travelling to unknown countries, planning your trip with an eco-tour operator is best. In line with the growing demand for sustainability, tour operators are offering environmentally friendly travel experiences. [III] At the same time, they are collaboratively active with green companies and offering reusable items to all travellers to eliminate the usage of single-use plastics. Most tour operators advocate rail travel compared to flights to limit CO2 emissions. [IV]

(Adapted from <https://www.greenlivingblog.org.uk/what-is-green-living/>)

Question 31 [697637]: The word "it" in paragraph 1 refers to _____.

- A. the preservation and protection
- B. nature
- C. lifestyle
- D. living green and sustainably

Từ "it" trong đoạn 1 ám chỉ đến _____

- A. sự bảo tồn và bảo vệ
- B. thiên nhiên
- C. lối sống
- D. sống xanh và bền vững

Căn cứ vào:

"In simple terms, living green and sustainably means developing a lifestyle that works with nature rather than against it and does no long-term or irreparable harm to any element of the ecological system." (*Nói một cách đơn giản, sống xanh và bền vững có nghĩa là phát triển một lối sống hòa hợp với thiên nhiên thay vì chống lại thiên nhiên và không gây hại lâu dài hoặc không thể khắc phục đối với bất kỳ yếu tố nào của hệ sinh thái.*)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 32 [697638]: The word "irreparable" in paragraph 1 is **OPPOSITE** in meaning to _____.

- A. impossible
- B. impractical
- C. restorable
- D. damaged

Từ "irreparable" ở đoạn 1 trái nghĩa với_____.

- A. impossible /ɪmˈpɒsɪbl/ (adj): không thể
- B. impracticable /ɪmˈpræktɪkəbl/ (adj): không thể thực hiện
- C. restorable /rɪˈstɔːrəbl/ (adj): có thể khôi phục
- D. damaged /ˈdæmɪdʒd/ (adj): bị hư hỏng

Căn cứ vào:

"In simple terms, living green and sustainably means developing a lifestyle that works with nature rather than against it and does no long-term or irreparable harm to any element of the ecological system." (Nói một cách đơn giản, sống xanh và bền vững có nghĩa là phát triển một lối sống hòa hợp với thiên nhiên thay vì chống lại thiên nhiên và không gây hại lâu dài hoặc không thể khắc phục đối với bất kỳ yếu tố nào của hệ sinh thái.)

Như vậy, restorable > < irreparable /ɪˈrepərəbl/ (adj): không thể khắc phục được

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 33 [697639]: Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2?

- A. Several hotels and co-living complexes provide visitors with traditional rooms instead of sustainable options because of low demand.
- B. Hotels and co-living complexes have reduced the number of sustainable rooms available to visitors due to a decline in demand for eco-friendly living.
- C. A growing interest in eco-friendly living has led numerous hotels and shared living spaces to offer their guests more environmentally sustainable accommodations.
- D. As the interest in eco-friendly living has decreased, hotels and co-living complexes have opted to offer less sustainable rooms.

Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 2?

Xét câu được gạch chân ở đoạn 2: "**Many hotels and co-living complexes have chosen to give visitors more sustainable and greener rooms as demand for eco-friendly living has increased.**"

(Nhiều khách sạn và khu phức hợp sống chung đã chọn cung cấp cho du khách những căn phòng bền vững và xanh hơn khi nhu cầu về cuộc sống thân thiện với môi trường tăng lên.)

- A. Một số khách sạn và khu phức hợp sống chung cung cấp cho du khách các phòng truyền thống thay vì các lựa chọn bền vững do nhu cầu thấp.
- B. Các khách sạn và khu phức hợp sống chung đã giảm số lượng phòng bền vững dành cho du khách do nhu cầu về cuộc sống thân thiện với môi trường giảm.
- C. Mỗi quan tâm ngày càng tăng đối với cuộc sống thân thiện với môi trường đã khiến nhiều khách sạn và không gian sống chung cung cấp cho khách chỗ ở bền vững hơn với môi trường.
- D. Do mỗi quan tâm đến cuộc sống thân thiện với môi trường giảm, các khách sạn và khu phức hợp sống chung đã chọn cung cấp các phòng ít bền vững hơn.

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 34 [697640]: The phrase "bank on" in paragraph 4 could be best replaced by _____.

- A. concentrate on
- B. involve in
- C. depend on
- D. benefit from

Cụm từ “bank on” ở đoạn 4 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.

- A. concentrate on: tập trung vào
- B. involve in: tham gia vào
- C. depend on: phụ thuộc vào
- D. benefit from: hưởng lợi từ

Căn cứ vào:

“They also bank on renewable energy sources to reduce their carbon footprint while catering to guests without compromising comfort.” (*Họ cũng dựa vào các nguồn năng lượng tái tạo để giảm lượng khí thải carbon trong khi vẫn phục vụ khách mà không ảnh hưởng đến sự thoải mái.*)

Như vậy, depend on ~ bank on: phụ thuộc vào, dựa vào

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 35 [697641]: According to the passage, how do eco-sustainable hotels encourage guests to reduce carbon emissions when sightseeing?

- A. By offering free taxi services
- B. By encouraging walking, cycling or taking public transport
- C. By providing rental cars
- D. By recommending helicopter tours

Theo đoạn văn, các khách sạn sinh thái bền vững khuyến khích du khách giảm lượng khí thải carbon khi tham quan như thế nào?

- A. Bằng cách cung cấp dịch vụ taxi miễn phí
- B. Bằng cách khuyến khích đi bộ, đạp xe hoặc đi phương tiện công cộng
- C. Bằng cách cung cấp xe cho thuê
- D. Bằng cách giới thiệu các tour du lịch bằng trực thăng

Căn cứ vào:

“However, ecosustainable hotels encourage guests to walk, cycle, or take public transport to reduce carbon emissions.” (*Tuy nhiên, các khách sạn bền vững sinh thái khuyến khích khách đi bộ, đạp xe hoặc đi phương tiện công cộng để giảm lượng khí thải carbon.*)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 36 [697642]: Which of the following best summarizes paragraph 4?

- A. Green hotels only focus on providing luxurious accommodations and amenities to their guests.
- B. Green hotels implement water-saving and renewable energy technologies while encouraging guests to use eco-friendly transportation options.
- C. Green hotels require guests to participate in sustainability programs during their stay.
- D. Green hotels ban the use of all forms of motorized vehicles for sightseeing.

Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 4?

- A. Khách sạn xanh chỉ tập trung vào việc cung cấp chỗ ở và tiện nghi sang trọng cho khách.
- B. Khách sạn xanh triển khai các công nghệ tiết kiệm nước và năng lượng tái tạo đồng thời khuyến khích khách sử dụng các phương tiện giao thông thân thiện với môi trường.
- C. Khách sạn xanh yêu cầu khách tham gia các chương trình phát triển bền vững trong thời gian lưu trú.
- D. Khách sạn xanh cấm sử dụng mọi hình thức phương tiện cơ giới để tham quan.

Căn cứ vào:

"Many green hotels implement water-saving techs like low-flow faucets and toilets alongside water recycling systems that align with their sustainability goals. They also bank on renewable energy sources to reduce their carbon footprint while catering to guests without compromising comfort. ... However, ecosustainable hotels encourage guests to walk, cycle, or take public transport to reduce carbon emissions." (Nhiều khách sạn xanh triển khai các công nghệ tiết kiệm nước như vòi nước và bồn cầu tiết kiệm nước cùng với hệ thống tái chế nước phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững của họ. Họ cũng dựa vào các nguồn năng lượng tái tạo để giảm lượng khí thải carbon trong khi vẫn phục vụ khách mà không ảnh hưởng đến sự thoải mái. ... Tuy nhiên, các khách sạn bền vững sinh thái khuyến khích khách đi bộ, đạp xe hoặc đi phương tiện công cộng để giảm lượng khí thải carbon.)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 37 [697643]: Where in paragraph 5 does the following sentence best fit?

It offers us a chance to experience the wonders of nature, learn about new cultures, and marvel at new experiences.

- A. [I] B. [II] C. [III] D. [IV]

Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn văn 5?

Nó cho chúng ta cơ hội trải nghiệm những điều kỳ diệu của thiên nhiên, tìm hiểu về các nền văn hóa mới và kinh ngạc trước những trải nghiệm mới.

- A. [I]
- B. [II]
- C. [III]
- D. [IV]

Căn cứ vào:

Xét vị trí [II]:

"Travelling is a breather from our daily routine. [II]" (Du lịch là cách chúng ta tạm rời xa thói quen hàng ngày. [II])

⇒ Ta thấy lt nhắc tới "Travelling" nên câu trên ở vị trí [II] là hợp lí, nó có chức năng giải thích, bổ nghĩa cho "a breather from our daily routine" trước đó.

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 38 [697644]: Which of the following is **NOT TRUE**, according to the passage?

- A. London is recognized for its initiatives aimed at reducing carbon emissions and encouraging sustainable living practices.

- B. Green living primarily focuses on promoting industrial growth over environmental conservation.
- C. Most tour operators prefer rail travel over flights to reduce carbon dioxide emissions.
- D. Many eco-friendly hotels use technologies that conserve water and implement systems for recycling water.

Theo đoạn văn, câu nào sau đây KHÔNG ĐÚNG?

- A. London được công nhận vì các sáng kiến nhằm mục đích giảm lượng khí thải carbon và khuyến khích các hoạt động sống bền vững.
- B. Sống xanh chủ yếu tập trung vào việc thúc đẩy tăng trưởng công nghiệp hơn là bảo tồn môi trường.
- C. Hầu hết các công ty lữ hành thích đi tàu hơn đi máy bay để giảm lượng khí thải carbon dioxide.
- D. Nhiều khách sạn thân thiện với môi trường sử dụng các công nghệ tiết kiệm nước và triển khai các hệ thống tái chế nước.

Căn cứ vào:

"London is one such city that has made a name for itself in decreasing carbon emissions and fostering a greener way of life." (*London là một trong những thành phố như vậy đã tạo dựng được tên tuổi trong việc giảm lượng khí thải carbon và thúc đẩy lối sống xanh hơn.*)

⇒ Đáp án A đúng

"Green living is a way of life that aims to balance the preservation and protection of the earth's natural resources, habitats, and biodiversity with human civilisation and community in as many ways as possible." (*Sống xanh là một lối sống hướng đến mục tiêu cân bằng giữa việc bảo tồn và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường sống và đa dạng sinh học của trái đất với nền văn minh và cộng đồng loài người theo nhiều cách nhất có thể.*)

⇒ Đáp án B không đúng

"Most tour operators advocate rail travel compared to flights to limit CO2 emissions." (*Hầu hết các công ty lữ hành ủng hộ việc đi tàu so với máy bay để hạn chế lượng khí thải CO2.*)

⇒ Đáp án C đúng

"Many green hotels implement water-saving techs like low-flow faucets and toilets alongside water recycling systems that align with their sustainability goals." (*Nhiều khách sạn xanh triển khai các công nghệ tiết kiệm nước như vòi nước và bồn cầu tiết kiệm nước cùng với hệ thống tái chế nước phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững của họ.*)

⇒ Đáp án D đúng

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 39 [697645]: Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Eco-friendly hotels prioritize luxury over ecological responsibility.
- B. There is an increasing focus on sustainable tourism from both travelers and tour companies.
- C. Every hotel in London adopts environmentally sustainable practices.
- D. Tour operators promote the use of single-use plastics.

Có thể suy ra điều nào sau đây từ đoạn văn?

- A. Các khách sạn thân thiện với môi trường ưu tiên sự sang trọng hơn trách nhiệm sinh thái.
- B. Du khách và các công ty lữ hành ngày càng chú trọng đến du lịch bền vững.
- C. Mọi khách sạn ở London đều áp dụng các hoạt động bền vững với môi trường.
- D. Các công ty lữ hành khuyến khích sử dụng nhựa dùng một lần.

Căn cứ vào:

"With the growing threat of global warming, individuals and businesses, particularly in the hotel and hospitality industry, are shifting to a more eco-conscious way of conducting business." (*Với mối đe dọa ngày càng tăng của tình trạng nóng lên toàn cầu, các cá nhân và doanh nghiệp, đặc biệt là trong ngành khách sạn và dịch vụ lưu trú, đang chuyển sang cách thức kinh doanh có ý thức hơn về môi trường.*)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 40 [697646]: Which of the following best summarizes the passage?

- A. Many hotels are now offering luxurious accommodations while ignoring environmental concerns, leading to increased carbon emissions and unsustainable travel practices.
- B. Eco-tour operators are unnecessary for sustainable travel, as most travelers can plan their trips independently without considering their environmental impact.
- C. Green living promotes sustainable lifestyles, with the hospitality industry increasingly adopting eco-friendly practices in response to global warming.
- D. The shift toward green living in the hospitality sector has minimal impact, as most tourists continue to prioritize comfort over sustainability during their travels.

Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn này?

- A. Nhiều khách sạn hiện đang cung cấp chỗ nghỉ sang trọng trong khi bỏ qua các mối quan tâm về môi trường, dẫn đến lượng khí thải carbon tăng lên và các hoạt động du lịch không bền vững.
- B. Các nhà điều hành tour du lịch sinh thái không cần thiết cho du lịch bền vững, vì hầu hết du khách có thể tự lập kế hoạch cho chuyến đi của mình mà không cần cân nhắc đến tác động của họ đến môi trường.
- C. Sống xanh thúc đẩy lối sống bền vững, với ngành dịch vụ khách sạn ngày càng áp dụng các hoạt động thân thiện với môi trường để ứng phó với tình trạng nóng lên toàn cầu.
- D. Sự chuyển dịch sang lối sống xanh trong ngành dịch vụ khách sạn có tác động tối thiểu, vì hầu hết khách du lịch vẫn ưu tiên sự thoải mái hơn là tính bền vững trong suốt chuyến đi của họ.

Căn cứ vào:

"Green living is a way of life that aims to balance the preservation and protection of the earth's natural resources, habitats, and biodiversity with human civilisation and community in as many ways as possible." (*Sống xanh là một lối sống hướng đến mục tiêu cân bằng giữa việc bảo tồn và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường sống và đa dạng sinh học của trái đất với nền văn minh và cộng đồng loài người theo nhiều cách nhất có thể.*)

"With the growing threat of global warming, individuals and businesses, particularly in the hotel and hospitality industry, are shifting to a more eco-conscious way of conducting business." (*Với mối đe dọa ngày càng tăng của tình trạng nóng lên toàn cầu, các cá nhân và doanh nghiệp, đặc biệt là trong ngành khách sạn và dịch vụ lưu trú, đang chuyển sang cách thức kinh doanh có ý thức hơn về môi trường.*)

"London is one such city that has made a name for itself in decreasing carbon emissions and fostering a greener way of life. It has several boutique hotels and staycations that combine luxury accommodations with more ecologically sustainable living options." (*London là một trong những thành phố như vậy đã tạo dựng được tên tuổi trong việc giảm lượng khí thải carbon và thúc đẩy lối sống xanh hơn. Thành phố có một số khách sạn boutique và nơi nghỉ dưỡng kết hợp chỗ ở sang trọng với các lựa chọn sống bền vững hơn về mặt sinh thái.*)

"Many green hotels implement water-saving techs like low-flow faucets and toilets alongside water recycling systems that align with their sustainability goals." (*Nhiều khách sạn xanh triển khai các công nghệ tiết kiệm nước như vòi nước và bồn cầu tiết kiệm nước cùng với hệ thống tái chế nước phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững của họ.*)

"At the same time, they are collaborating actively with green companies and offering reusable items to all travellers to eliminate the usage of single-use plastics. Most tour operators advocate rail travel compared to flights to limit CO2 emissions." (*Đồng thời, họ đang tích cực hợp tác với các công ty xanh và cung cấp các mặt hàng có thể tái sử dụng cho tất cả du khách để loại bỏ việc sử dụng nhựa dùng một lần. Hầu hết các công ty lữ hành ủng hộ việc đi tàu so với máy bay để hạn chế lượng khí thải CO2.*)

Do đó, C là đáp án phù hợp.